

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

05107.
NG T
NHIỆM H
1 TOÁ
A ĐỊNH
T N

KUÂN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 9 Tòa nhà Empire Tower, số 26-28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty Cổ phần Lilama 18	1.020.000	10.200.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	980.000	9.800.000.000	49,00 %
Tổng cộng	2.000.000	20.000.000.000	100,00%

Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2016 là: 20.000.000.000 đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 21.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hồ Văn Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thịnh	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hồ Văn Toàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đậu	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Văn Long	Trưởng ban
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18.1
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2016 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Giám đốc



Hồ Văn Toàn



Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248 Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1831/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18.1, được lập ngày 06/02/2017, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

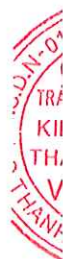
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

NGUYỄN QUANG THIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3322-2015-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng
01/01/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.521.873.813	37.918.314.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.073.955	22.017.033.526
1. Tiền	111	V.01	64.073.955	2.017.033.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.834.742.599	8.359.140.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12.395.605.212	5.138.521.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		954.984.424	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	3.200.618.654
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.484.152.963	20.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	43.701.661.140	6.976.592.879
1. Hàng tồn kho	141		43.701.661.140	6.976.592.879
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		921.396.119	565.547.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		921.396.119	565.547.915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.118.625.223	966.413.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		394.828.960	276.368.960
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	394.828.960	276.368.960
II. Tài sản cố định	220		2.057.751.882	159.722.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	613.953.500	159.722.900
- Nguyên giá	222		704.860.000	167.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.906.500)	(8.117.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	1.443.798.382	-
- Nguyên giá	225		1.689.108.487	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(245.310.105)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		666.044.381	530.321.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	666.044.381	530.321.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.640.499.036	38.884.728.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.816.023.923	19.610.717.635
I. Nợ ngắn hạn	310		61.107.377.502	19.610.717.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.546.836.298	3.684.681.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.064.590.437	2.113.191.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.206.549.996	213.250.757
4. Phải trả người lao động	314		18.417.277.357	21.625.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	33.417.731	20.665.387
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	187.075.000
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.182.407.914	147.494.175
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	25.656.297.769	13.222.734.374
II. Nợ dài hạn	330		708.646.421	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	708.646.421	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.824.475.113	19.274.010.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	21.824.475.113	19.274.010.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	19.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	19.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.824.475.113	74.010.947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.010.947	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.750.464.166	74.010.947
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.640.499.036	38.884.728.582

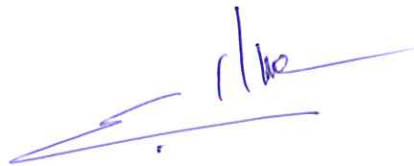
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017



Giám đốc

Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Đơn vị tính: đồng
				Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.398.121.576	12.089.928.978
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.398.121.576	12.089.928.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.934.718.279	10.160.749.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.463.403.297	1.929.179.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.170.587.825	13.044.051
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.568.982.401	67.923.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.568.947.629	67.923.213
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.824.930.070	1.765.452.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.240.078.651	108.847.368
11. Thu nhập khác	31	VI.5	617.233	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.130.677	-
13. Lợi nhuận khác	40		(513.444)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.239.565.207	108.847.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	489.101.041	34.836.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.750.464.166	74.010.947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	881	247
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		881	247

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



 Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(14.678.915.790)	(10.250.904.899)
1. Lợi nhuận trước thuế	2.239.565.207	108.847.368
2. Điều chỉnh cho các khoản	727.860.645	62.996.262
+ Khấu hao tài sản cố định	328.099.505	8.117.100
+ Các khoản dự phòng	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(610.155)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(1.168.576.334)	(13.044.051)
+ Chi phí lãi vay	1.568.947.629	67.923.213
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.967.425.852	171.843.630
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(7.577.132.543)	(9.201.057.357)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(36.725.068.261)	(6.976.592.879)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	28.869.886.939	6.332.481.453
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(135.722.461)	(530.321.920)
- Tiền lãi vay đã trả	(1.556.195.285)	(47.257.826)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(308.643.852)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(213.466.179)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(19.741.221.444)	(154.795.949)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(537.020.000)	(167.840.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	795.798.556	13.044.051
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	12.466.567.508	32.422.734.374
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000	19.200.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	56.423.851.732	13.222.734.374
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(44.407.132.733)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(350.151.491)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(21.953.569.726)	22.017.033.526
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.017.033.526	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	610.155	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	64.073.955	22.017.033.526

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017



Giám đốc



Hồ Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 9 Tòa nhà Empire Tower, số 26-28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy : Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.
- Chống ăn mòn kim loại.
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm : Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1.	Tiền		31/12/2016	01/01/2016			
	Tiền mặt		33.146.144	102.664.809			
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		30.927.811	1.914.368.717			
	Cộng		64.073.955	2.017.033.526			
2.	Các khoản đầu tư tài chính						
	2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2016	01/01/2016			
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	a) Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-		
	- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-		
3.	Phải thu khách hàng		31/12/2016	01/01/2016			
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
	- Công ty cổ phần Lilama 18		12.327.453.853	5.138.521.828			
	- Khác		68.151.359	-			
	Cộng		12.395.605.212	5.138.521.828			
4.	Phải thu khác		31/12/2016	01/01/2016			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
	a) Ngắn hạn	2.484.152.963	-	20.000.000	-		
	- Phải thu về lãi tiền gửi	372.777.778	-	-	-		
	- Phải thu khác	120.278.612	-	-	-		
	- Tạm ứng	1.991.096.573	-	20.000.000	-		
	b) Dài hạn	394.828.960	-	276.368.960	-		
	- Ký quỹ, ký cược	394.828.960	-	276.368.960	-		
	Cộng	2.878.981.923	-	296.368.960	-		
5.	Hàng tồn kho		31/12/2016	01/01/2016			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.701.661.140	-	6.976.592.879	-		
	Cộng	43.701.661.140	-	6.976.592.879	-		
6.	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
	Nguyên giá TSCĐ						
	Số dư đầu kỳ		105.840.000		62.000.000		167.840.000
	Số tăng trong kỳ	-	537.020.000	-	-	-	537.020.000
	- Mua trong năm	-	537.020.000	-	-	-	537.020.000
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	-	642.860.000	-	62.000.000	-	704.860.000
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu kỳ		3.247.694		4.869.406		8.117.100
	Số tăng trong kỳ	-	62.066.112	-	20.723.288	-	82.789.400
	- Khấu hao trong kỳ	-	62.066.112	-	20.723.288	-	82.789.400
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	-	65.313.806	-	25.592.694	-	90.906.500
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu kỳ	-	102.592.306	-	57.130.594	-	159.722.900
	Tại ngày cuối kỳ	-	577.546.194	-	36.407.306	-	613.953.500

- Công ty chưa có tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng

12. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	25.656.297.769	25.656.297.769	57.190.847.619	44.757.284.224	13.222.734.374	13.222.734.374	
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾							
- Ngân hàng	25.239.453.373	25.239.453.373	56.423.851.732	44.407.132.733	13.222.734.374	13.222.734.374	
ĐT&PT - CN							
Hóc Môn							
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽²⁾							
- Công ty TNHH	416.844.396	416.844.396	766.995.887	350.151.491			-
Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam							
b) Vay dài hạn	708.646.421	708.646.421	1.125.490.817	416.844.396	-	-	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽²⁾							
- Công ty TNHH	708.646.421	708.646.421	1.125.490.817	416.844.396			-
Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam							

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	514.199.352	97.354.956	416.844.396	-		
- Trên 1 năm đến 5 năm	708.646.421		708.646.421	-		

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/7811067/HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2016, hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: đến hết 15/12/2017. Lãi suất xác định trong từng hợp đồng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh.

⁽²⁾ Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2016-00025-000 ngày 20/03/2016 và số 2016-00003-000 ngày 15/01/2016; Mục đích: Thuê mua ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước						-
Tăng vốn năm trước	19.200.000.000	-	-	-	74.010.947	74.010.947
- Góp vốn trong kỳ	19.200.000.000	-	-	-		19.200.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	74.010.947	74.010.947
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	19.200.000.000	-	-	-	74.010.947	19.274.010.947
Tăng vốn trong kỳ	800.000.000	-	-	-	1.750.464.166	2.550.464.166
- Góp vốn trong kỳ	800.000.000	-	-	-		800.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.750.464.166	1.750.464.166
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	-	-	-	1.824.475.113	21.824.475.113

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Lilama 18

Vốn góp của cổ đông khác

Cộng**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

31/12/2016	01/01/2016
10.200.000.000	10.200.000.000
9.800.000.000	9.000.000.000
20.000.000.000	19.200.000.000

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

19.200.000.000	
800.000.000	19.200.000.000
-	-
20.000.000.000	19.200.000.000

31/12/2016	01/01/2016
2.000.000	2.000.000
2.000.000	1.920.000
2.000.000	1.920.000
-	-
2.000.000	1.920.000
2.000.000	1.920.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KINH DOANH		Đơn vị tính: đồng	
1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	66.398.121.576	12.089.928.978
	- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	66.398.121.576	12.089.928.978
	Cộng	66.398.121.576	12.089.928.978
2.	Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	Giá vốn hợp đồng xây dựng	58.934.718.279	10.160.749.672
	Cộng	58.934.718.279	10.160.749.672
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.168.576.334	13.044.051
	Lãi chênh lệch tỷ giá	2.011.491	
	Cộng	1.170.587.825	13.044.051
4.	Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	Lãi tiền vay	1.568.947.629	67.923.213
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.772	
	Cộng	1.568.982.401	67.923.213
5.	Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	Thu nhập khác	617.233	-
	Cộng	617.233	-

6. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	1.130.677	-
Chi phí khác	1.130.677	-
Cộng	1.130.677	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	2.239.565.207	108.847.368
a. Lợi nhuận trước thuế	205.940.000	49.500.000
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	205.940.000	49.500.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	198.000.000	49.500.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành công ty	7.940.000	-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.445.505.207	158.347.368
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	489.101.041	34.836.421
d. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	489.101.041	34.836.421
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
	12.320.316.821	3.630.832.400
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.865.305.796	4.441.137.847
Chi phí nhân công	328.099.505	8.117.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.536.816.359	9.057.255.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.434.178.129	1.765.452.776
Chi phí khác bằng tiền	100.484.716.610	18.902.795.327
Cộng	100.484.716.610	18.902.795.327
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
	1.750.464.166	74.010.947
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.750.464.166	74.010.947
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	1.986.444	299.328
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	881	247
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	881	247
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

(*) Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty cổ phần Lilama 18	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	66.310.215.111
	- Dự án lọc dầu Nghi Sơn			10.067.494.310
	- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1			27.015.617.054
	- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1			22.498.356.097
	- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3			3.920.797.600
	- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1			656.842.340
	- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4			2.151.107.710
	- Khác			-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Công ty cổ phần Lilama 18	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước	12.327.453.853 (6.064.590.437)
		Phải trả người bán	(203.280.000)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Hồ Văn Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	255.465.919	60.000.000
2 Nguyễn Quang Dương	Thành viên Hội đồng quản trị	-	42.000.000
3 Nguyễn Hồng Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	-	42.000.000
4 Nguyễn Bá Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	236.985.817	42.000.000
5 Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	42.000.000
6 Nguyễn Đông Anh	Thư ký Hội đồng quản trị	132.848.607	30.000.000
7 Trần Văn Long	Trưởng Ban kiểm soát	-	42.000.000
8 Phan Hồng Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	-	30.000.000
9 Hồ Quang Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	199.768.198	30.000.000
Tổng cộng		825.068.541	360.000.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
66.398.121.576	-	66.398.121.576

b) Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
28.570.261.407	37.827.860.169	66.398.121.576

4. Công cụ tài chính

	31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016	31/12/2016	Giá trị hợp lý 01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.073.955	22.017.033.526	64.073.955	22.017.033.526
Phải thu khách hàng	12.395.605.212	5.138.521.828	12.395.605.212	5.138.521.828
Phải thu khác	2.878.981.923	296.368.960	2.878.981.923	296.368.960
Cộng	15.338.661.090	27.451.924.314	15.338.661.090	27.451.924.314
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	6.546.836.298	3.684.681.641	6.546.836.298	3.684.681.641
Chi phí phải trả	33.417.731	20.665.387	33.417.731	20.665.387
Phải trả khác	2.182.407.914	147.494.175	2.182.407.914	147.494.175
Các khoản vay	26.364.944.190	13.222.734.374	26.364.944.190	13.222.734.374
Cộng	35.127.606.133	17.075.575.577	35.127.606.133	17.075.575.577

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho

việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	34.418.959.712	708.646.421	35.127.606.133
Phải trả người bán	6.546.836.298	-	6.546.836.298
Chi phí phải trả	33.417.731	-	33.417.731
Phải trả khác	2.182.407.914	-	2.182.407.914
Các khoản vay	25.656.297.769	708.646.421	26.364.944.190
Số đầu năm	17.075.575.577	-	17.075.575.577
Phải trả người bán	3.684.681.641	-	3.684.681.641
Chi phí phải trả	20.665.387	-	20.665.387
Phải trả khác	147.494.175	-	147.494.175
Các khoản vay	13.222.734.374	-	13.222.734.374

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Công ty thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/09/2015.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Hồ Văn Toàn